

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 - 29
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hữu Nhuận	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên
Ông	Phạm Văn Toàn	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông	Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc
-----	---------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Ngô Quốc Thế	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Văn Long	Kiểm soát viên
Ông	Nguyễn Cao Sơn	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

Địa chỉ: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu

Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ;

Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Văn Toàn

Lai Châu, ngày 09 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 được lập ngày 09 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 040322.001/BCTC.KT5 ngày 04/03/2022 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến phân bổ thiếu lợi thế thương mại, trích thiếu khấu hao năm 2019 của dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2, ghi nhận thiếu doanh thu giá vốn tháng 12/2020, giá trị các khoản đầu tư và nhận ủy thác đầu tư. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty xử lý, khắc phục, dẫn đến chúng tôi tiếp tục phải đưa ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, cụ thể như sau:

Giá trị lợi thế thương mại được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2021 là 900 triệu đồng. Trong khi theo quy định, toàn bộ chi phí này đã phải được phân bổ hết vào chi phí của các năm trước đó. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” (Mã số 26) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2021 đang phản ánh thừa số tiền 900 triệu đồng.

Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 đã tạm tăng nguyên giá theo chi phí tập hợp được đến thời điểm vận hành thương mại vào tháng 7/2018. Trong năm 2019, Công ty tiếp tục hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục liên quan đến Nhà máy nhưng chưa ghi nhận tăng nguyên giá bổ sung với giá trị 38,51 tỷ đồng và chưa trích khấu hao tương ứng là 1,56 tỷ đồng. Sang năm 2020, căn cứ trên hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành được duyệt, Công ty đã thực hiện điều chỉnh tăng nguyên giá của nhà máy theo giá trị quyết toán nhưng đến thời điểm hiện tại, giá trị khấu hao của năm 2019 nêu trên vẫn chưa được ghi nhận bổ sung. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 chỉ tiêu "Hao mòn lũy kế Tài sản cố định" (Mã số 223) đang phản ánh thiếu, và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) đang phản ánh thừa với cùng số tiền là 1,56 tỷ đồng.

Công ty đang ghi nhận doanh thu và giá vốn bán điện thương phẩm tháng 12/2020 vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2021 với số tiền lần lượt là 1.485,4 triệu đồng và 68,9 triệu đồng do được bên mua điện xác nhận khối lượng và đơn vị xuất hóa đơn bán hàng sang tháng 01/2021. Do ảnh hưởng của vấn đề này Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" của năm 2021 phản ánh thừa số tiền lần lượt là 1.485,4 triệu đồng và 68,9 triệu đồng.

Tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022, Công ty đang theo dõi khoản nhận ủy thác đầu tư của các cá nhân tại chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán (thuyết minh số 16) với số tiền lần lượt là 3,15 tỷ đồng và 3.07 tỷ đồng. Các khoản ủy thác này được Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (số tiền 1,4 tỷ đồng - theo dõi ở chỉ tiêu "Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết) và Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (số tiền tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 lần lượt là 1,74 tỷ đồng và 1,66 tỷ đồng - theo dõi ở chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác") (thuyết minh số 12). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2022, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 35,44 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 31/12/2022 là 6,38 tỷ đồng, tương ứng 5,32% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 6,94 tỷ đồng (Xem thuyết minh số 13 và 16). Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2023

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0762-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.454.266.067	9.689.209.206
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.232.737.859	1.281.319.657
111	1. Tiền		1.232.737.859	1.281.319.657
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.822.312.521	7.984.780.619
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.396.425.540	3.504.697.058
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.506.808.800	4.506.808.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.100.876.961	1.155.073.541
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.181.798.780)	(1.181.798.780)
140	III. Hàng tồn kho	8	399.215.687	423.108.930
141	1. Hàng tồn kho		399.215.687	423.108.930
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		233.411.611.709	245.924.428.061
220	I. Tài sản cố định		226.153.843.524	238.585.093.776
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	226.153.843.524	238.585.093.776
222	- Nguyên giá		281.438.380.797	281.438.380.797
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.284.537.273)	(42.853.287.021)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		4.189.724.285	4.189.724.285
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.189.724.285	4.189.724.285
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	3.065.000.000	3.145.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	3.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.663.000.000	1.743.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.598.000.000)	(1.598.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.043.900	4.610.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.043.900	4.610.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		242.865.877.776	255.613.637.267

101
CỔ
HỮU
VỐN
A
NR

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		127.724.930.243	150.251.178.181
310	I. Nợ ngắn hạn		44.897.797.995	45.924.045.933
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.600.410.005	6.695.385.511
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	286.326.832	1.167.091.809
314	3. Phải trả người lao động		606.637.503	750.416.278
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.262.917.343	8.002.847.487
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.141.506.312	6.263.304.848
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	23.000.000.000	23.045.000.000
330	II. Nợ dài hạn		82.827.132.248	104.327.132.248
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	82.827.132.248	104.327.132.248
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		115.140.947.533	105.362.459.086
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	115.140.947.533	105.362.459.086
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(130.000.000)	(130.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.649.085.439	1.649.085.439
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.378.137.906)	(16.156.626.353)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(16.156.626.353)	(21.357.130.115)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.778.488.447	5.200.503.762
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		242.865.877.776	255.613.637.267

Lê Văn Cường
Người lập biểu

Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 09 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	42.602.809.864	42.520.005.436
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.602.809.864	42.520.005.436
11	3. Giá vốn hàng bán	21	21.027.953.170	21.505.899.520
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.574.856.694	21.014.105.916
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		3.030.942	2.485.116
22	6. Chi phí tài chính	22	10.294.546.957	12.113.879.603
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.294.546.957	12.113.879.603
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	1.453.834.362	3.558.188.675
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.829.506.317	5.344.522.754
32	9. Chi phí khác	24	51.017.870	144.018.992
40	10. Lợi nhuận khác		(51.017.870)	(144.018.992)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.778.488.447	5.200.503.762
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.778.488.447	5.200.503.762
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	815	433

Lê Văn Cường
Người lập biểu

Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 09 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.778.488.447	5.200.503.762
	2. Điều chỉnh cho các khoản		22.722.766.267	25.724.443.519
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		12.431.250.252	12.431.250.252
03	- Các khoản dự phòng		-	1.181.798.780
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.030.942)	(2.485.116)
06	- Chi phí lãi vay		10.294.546.957	12.113.879.603
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.501.254.714	30.924.947.281
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		162.468.098	(3.533.282.352)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		23.893.243	3.087.000
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.310.932.070)	(1.841.851.197)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.566.100	898.425.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.884.862.825)	(11.628.471.932)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.493.387.260	14.822.853.800
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.030.942	2.485.116
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.030.942	2.485.116
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	5.300.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(21.545.000.000)	(21.045.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.545.000.000)	(15.745.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(48.581.798)	(919.661.084)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.281.319.657	2.200.980.741
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.232.737.859</u>	<u>1.281.319.657</u>



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 09 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 16 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 15 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và phân phối điện;
- Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2022, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 35,44 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 31/12/2022 là 6,378 tỷ đồng, tương ứng 5,32% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 6,94 tỷ đồng (Xem thuyết minh số 13 và 16). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 vẫn đang vận hành bình thường đem lại nguồn doanh thu chính cho Công ty và hiệu quả kinh tế trong tương lai là rất lớn. Năm 2022, Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ cho vay vốn từ cổ đông lớn là Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Do đó, Công ty dự kiến sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh cũng như đủ vốn để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư khác: Đối với các khoản đầu tư mà Công ty nhận ủy thác của các cá nhân là Cán bộ công nhân viên trước đây của Công ty, Công ty ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư, đồng thời ghi nhận tương ứng nghĩa vụ phải trả là số tiền đã nhận được từ các cá nhân này. Công ty không được hưởng lợi ích cũng như không chịu rủi ro về các khoản đầu tư này, do đó, Công ty không đánh giá trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán

nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí tư vấn quản lý dự án... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là công cụ và dụng cụ mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để

ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc

chấn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu chính của Công ty là doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và hồ sơ xác nhận của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí đi vay vốn;

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 1 và Khoản 6 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Thời gian được miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp Công ty không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán điện thương phẩm và phát sinh tại Miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	215.288.219	49.963.658
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.017.449.640	1.231.355.999
	1.232.737.859	1.281.319.657

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	3.162.770.269	-	3.271.041.787	-
Công ty TNHH Phú Đức	233.655.271	(233.655.271)	233.655.271	(233.655.271)
	3.396.425.540	(233.655.271)	3.504.697.058	(233.655.271)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng (*)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.006.808.800	-	1.006.808.800	-
	4.506.808.800	-	4.506.808.800	-

(*) Khoản ứng trước Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng theo hợp đồng số 10021/HĐTVKT ngày 10/02/2010 về tư vấn thiết kế kỹ thuật, lập bản vẽ thi công Dự án thủy điện Nậm Thi 2. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đang thực hiện quyết toán với Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng hạng mục này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	144.766.152	-	195.288.592	-
Phải thu người lao động	7.967.300	-	11.641.440	-
Phải thu khác	948.143.509	(948.143.509)	948.143.509	(948.143.509)
- Phải thu ông Đinh Văn Tuệ tiền mua cổ phần	151.450.000	(151.450.000)	151.450.000	(151.450.000)
- Phải thu ông Nguyễn Như Sùng tiền ứng thi công	796.693.509	(796.693.509)	796.693.509	(796.693.509)
	1.100.876.961	(948.143.509)	1.155.073.541	(948.143.509)

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng chưa thu hồi được:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đinh Văn Tuệ	151.450.000	-	151.450.000	-
Nguyễn Như Sùng	796.693.509	-	796.693.509	-
Công ty TNHH Phú Đức	233.655.271	-	233.655.271	-
	1.181.798.780	-	1.181.798.780	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.102.528	-	76.873.271	-
Công cụ, dụng cụ	342.113.159	-	346.235.659	-
	399.215.687	-	423.108.930	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	3.043.900	4.610.000
	3.043.900	4.610.000

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	146.229.589.769	132.411.138.087	2.764.652.941	33.000.000	281.438.380.797
Số dư cuối năm	146.229.589.769	132.411.138.087	2.764.652.941	33.000.000	281.438.380.797
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.836.195.841	25.339.404.288	644.686.892	33.000.000	42.853.287.021
- Khấu hao trong năm	5.128.231.728	7.029.593.292	273.425.232	-	12.431.250.252
Số dư cuối năm	21.964.427.569	32.368.997.580	918.112.124	33.000.000	55.284.537.273
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	129.393.393.928	107.071.733.799	2.119.966.049	-	238.585.093.776
Tại ngày cuối năm	124.265.162.200	100.042.140.507	1.846.540.817	-	226.153.843.524

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 226.153.843.524 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 534.960.908 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 (*)	4.189.724.285	4.189.724.285
	4.189.724.285	4.189.724.285

(*) Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Thi tại xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu do Công ty làm chủ đầu tư với tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW và nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW (đã phát điện tháng 7/2018). Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 308 tỷ đồng. Khi chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư ban hành, do dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 có liên quan đến đất rừng nên tạm thời chưa thi công tiếp được và đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng để tiếp tục đầu tư dự án; ngày 11/11/2019 UBND tỉnh Lai Châu đã có công văn số 2594/UBND-KTN gửi Thủ tướng Chính phủ về vấn đề này. Đến thời điểm hiện tại Thủ tướng Chính phủ vẫn chưa có ý kiến phản hồi đối với văn bản của UBND tỉnh Lai Châu.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên ⁽¹⁾	3.000.000.000	(1.598.000.000)	3.000.000.000	(1.598.000.000)
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 ⁽¹⁾	1.663.000.000	-	1.743.000.000	-
	4.663.000.000	(1.598.000.000)	4.743.000.000	(1.598.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Giá trị các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2022 bao gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà – Hoàng Liên (số tiền: 1.402.000.000 VND), Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (số tiền 1.663.000.000 VND) là giá trị khoản đầu tư mà Công ty đứng tên đại diện theo sự ủy thác của các cá nhân (xem thuyết minh số 16). Công ty được ủy quyền đại diện cho phần vốn góp của các cá nhân, toàn bộ lợi ích, cổ tức cũng như rủi ro do các cá nhân chịu.

Trong năm, Công ty đã thực hiện giải chấp ủy thác chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 cho các cá nhân với số lượng là 8.000 cổ phần, mệnh giá 10.000đ/ cổ phần.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên ⁽ⁱ⁾	Sapa - Lào Cai	20,29%	36,67%	Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 ⁽ⁱ⁾	Hà Nội	0,00%	0,30%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

⁽ⁱ⁾ Các cá nhân góp vốn ủy thác quyền biểu quyết cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012
Bên khác	4.755.917.993	4.755.917.993	4.850.893.499	4.850.893.499
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Phải trả cho các đối tượng khác	3.360.118.663	3.360.118.663	3.455.094.169	3.455.094.169
	6.600.410.005	6.600.410.005	6.695.385.511	6.695.385.511
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012
Phải trả cho các đối tượng khác	2.378.690.534	2.378.690.534	2.378.690.534	2.378.690.534
	5.618.981.876	5.618.981.876	5.618.981.876	5.618.981.876

01
 CÔ
 HN
 IG
 A
 21

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	685.632.428	3.257.866.965	3.776.700.412	-	166.798.981
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.648.223	2.648.223	-	-
Thuế tài nguyên	-	481.459.381	3.079.797.588	3.441.729.118	-	119.527.851
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	424.267.531	424.267.531	-	-
	-	1.167.091.809	6.767.580.307	7.648.345.284	-	286.326.832

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công ^(*)	4.926.792.957	5.076.407.233
- Chi phí tư vấn thiết kế khảo sát địa chất	3.620.767.858	3.620.767.858
- Chi phí lắp đặt thiết bị quan trắc	140.808.800	140.808.800
- Chi phí gia công lắp đặt thiết bị nâng hạ	-	149.614.276
- Các chi phí khác	1.165.216.299	1.165.216.299
Chi phí lãi vay phải trả	3.336.124.386	2.926.440.254
	8.262.917.343	8.002.847.487

(*) Đây là các khoản trích trước chi phí thi công liên quan đến dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 (đã ghi tăng Tài sản cố định từ tháng 5/2020).

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	563.982	563.982
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.140.942.330	6.262.740.866
- Các quỹ tự nguyện Sông Đà	40.667.370	40.667.370
- Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
- Tiền lương phép, lễ tết phải trả CBNV	60.081.425	60.081.425
- Thủ lao HĐQT Công ty	1.135.550.000	1.021.550.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng	147.286.580	298.463.720
- Vốn góp cổ phần ủy thác ⁽¹⁾	3.065.000.000	3.145.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	368.579.093	373.200.489
	6.141.506.312	6.263.304.848
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
	1.323.777.862	1.323.777.862

(1) Đây là khoản tiền do các cá nhân nộp và ủy thác cho Công ty mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên và Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (xem thuyết minh số 12).

17. VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	6.900.000.000	6.900.000.000	-	1.800.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.145.000.000	16.145.000.000	17.900.000.000	16.145.000.000	17.900.000.000	17.900.000.000
	23.045.000.000	23.045.000.000	17.900.000.000	17.945.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	120.472.132.248	120.472.132.248	-	19.745.000.000	100.727.132.248	100.727.132.248
	120.472.132.248	120.472.132.248	-	19.745.000.000	100.727.132.248	100.727.132.248
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.145.000.000)	(16.145.000.000)	(17.900.000.000)	(16.145.000.000)	(17.900.000.000)	(17.900.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	104.327.132.248	104.327.132.248			82.827.132.248	82.827.132.248

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2022	01/01/2022
					VND	VND
Vay ngắn hạn					5.100.000.000	6.900.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	VND	9,40%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	5.100.000.000	5.100.000.000
- Vay cá nhân	VND	9,50%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	-	1.800.000.000
					5.100.000.000	6.900.000.000

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2022	01/01/2022
						VND	VND
Vay dài hạn						100.727.132.248	120.472.132.248
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	Thả nổi	2027	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư	Đầu tư dự án thủy điện	100.727.132.248	120.472.132.248
						100.727.132.248	120.472.132.248
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(17.900.000.000)	(16.145.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						82.827.132.248	104.327.132.248

c) Các khoản vay các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
		5.100.000.000	-	5.100.000.000	-

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(21.357.130.115)	100.161.955.324
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.200.503.762	5.200.503.762
Số dư cuối năm trước	<u>120.000.000.000</u>	<u>(130.000.000)</u>	<u>1.649.085.439</u>	<u>(16.156.626.353)</u>	<u>105.362.459.086</u>
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(16.156.626.353)	105.362.459.086
Lãi trong năm nay	-	-	-	9.778.488.447	9.778.488.447
Số dư cuối năm nay	<u>120.000.000.000</u>	<u>(130.000.000)</u>	<u>1.649.085.439</u>	<u>(6.378.137.906)</u>	<u>115.140.947.533</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,81	41.774.060.000	34,81
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,00	40.800.000.000	34,00
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,00	19.200.000.000	16,00
Các cổ đông khác	18.225.940.000	15,19	18.225.940.000	15,19
Cộng	120.000.000.000	100,00	120.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.649.085.439	1.649.085.439
	1.649.085.439	1.649.085.439

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 904/HĐTĐ ngày 10/10/2017 với thời gian thuê 40 năm kể từ ngày 10/10/2017 tại xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 thuộc dự án công trình thủy điện Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2. Diện tích khu đất thuê là 48.475,86 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Theo quyết định số 10/QĐ-CT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Cục thuế tỉnh Lai Châu, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian 11 năm (từ năm 2019 đến năm 2029).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	371,46	371,46

11
 ÔN
 NHIE
 KI
 A
 VIET

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	42.602.809.864	42.520.005.436
	42.602.809.864	42.520.005.436

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	21.027.953.170	21.505.899.520
	21.027.953.170	21.505.899.520

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.294.546.957	12.113.879.603
	10.294.546.957	12.113.879.603

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	3.087.000
Chi phí nhân công	960.671.171	901.558.077
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.168.900	5.525.000
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	1.235.920.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.751.522	113.596.043
Chi phí khác bằng tiền	204.242.769	395.502.222
Lợi thế thương mại	-	900.000.000
	1.453.834.362	3.558.188.675

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, phí	51.017.870	144.018.992
	51.017.870	144.018.992

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.778.488.447	5.200.503.762
Các khoản điều chỉnh tăng	51.017.870	144.018.992
- Các khoản tiền phạt	51.017.870	144.018.992
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.829.506.317	5.344.522.754
Chuyển lỗ các năm trước	(9.829.506.317)	(5.344.522.754)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.778.488.447	5.200.503.762
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.778.488.447	5.200.503.762
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	815	433

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.770.743	6.174.000
Chi phí nhân công	2.872.489.221	3.088.003.916
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.269.400	215.525.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.431.250.252	12.431.250.252
Thuế, phí và lệ phí	3.456.047.249	3.524.765.732
Chi phí dự phòng	-	1.235.920.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.282.986.926	2.973.134.230
Chi phí khác bằng tiền	403.973.741	1.589.314.732
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	22.481.787.532	25.064.088.195

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	-	5.300.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	21.545.000.000	21.045.000.000

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Thù lao của thành viên HĐQT, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý của Công ty như sau:

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Nguyễn Hữu Nhuận	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	20.000.000
Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
Phạm Văn Toàn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	283.991.806	317.234.109
Phạm Văn Phong	Kế toán trưởng	250.929.673	267.000.575

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 09 tháng 03 năm 2023